

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Bướm Đồng Tâm, lá đĩa bằng inox, vòng đệm cao su được đúc trực tiếp trong thân van. Thiết kế mới giúp van hoạt động nhẹ, chống kẹt rác và độ bền cao, chi phí thấp. Van được thiết kế theo kiểu đối xứng tâm nên cho lực vận nhẹ. Vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân, đảm bảo độ kín và độ bền cao.

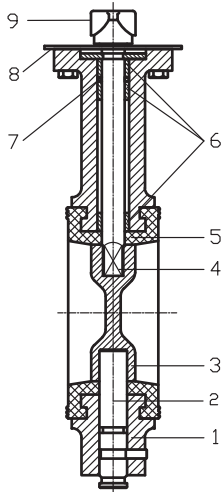
Concentric Butterfly Valve with inox disc are closed due to the elasticity of the rubber seat in the valve body precast. It can be used in a variety of water supply system and others. Valve is designed according to the type of symmetry is lower torque. Rubber seat ring are mold in body and should ensure long life.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBLS - WBGS - FBGS	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/ API 609/ EN 1092-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13 ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13 BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	BS 2080 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT KẸP - MẶT BÍCH WAFFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting	ISO 5211 ISO 7005-2	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 120°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



WB/ FB - VAN BƯỚM ĐỒNG TÂM WB/ FB - CONCENTRIC BUTTERFLY VALVE

HÌNH VẼ / DETAIL DRAWING

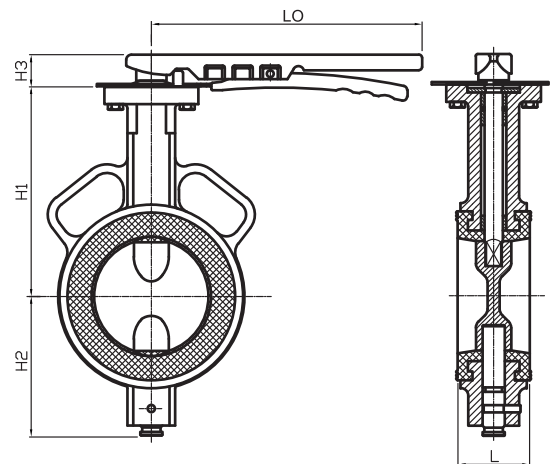


DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

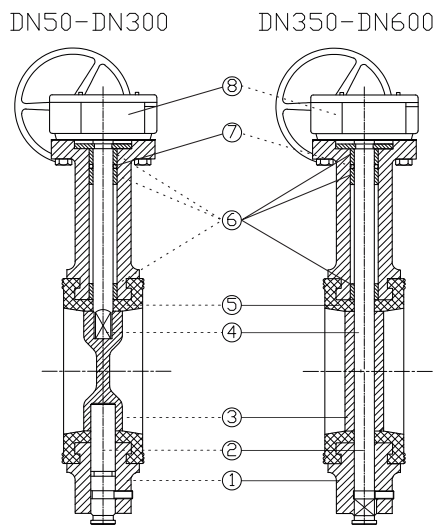
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Plate	Stainless Steel	AISI 304/316/420
9	Lever	Carbon Steel	AISI 1025

KÍCH THƯỚC WBS/ WBS DIMENSION (mm)

DN	Model/ No	H1	H2	H3	L	Lo
50	WBS - 0050	125	80	31	43	195
65	WBS - 0065	140	84	31	46	195
80	WBS - 0080	144	96	31	46	195
100	WBS - 0100	165	107	31	52	260
125	WBS - 0125	181	125	31	56	260
150	WBS - 0150	186	140	31	56	260



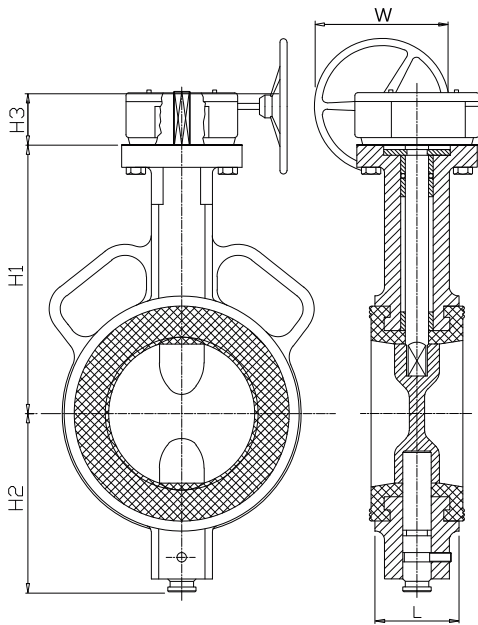
HÌNH VẼ WBS/ WBS DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Worm Gear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

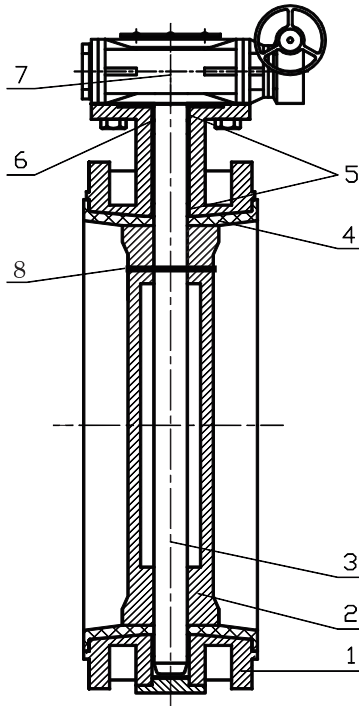
HÌNH VẼ /WBGS DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC WBGS/ WBGS DIMENSION (mm)

DN	Model/ No.	H1	H2	H3	L	W
50	WBGS-0050	125	80	70	43	150
65	WBGS-0065	140	85	70	46	150
80	WBGS-0080	144	96	70	46	150
100	WBGS-0100	165	107	70	52	150
125	WBGS-0125	181	125	70	56	150
150	WBGS-0150	186	140	70	56	300
200	WBGS-0200	217	166	75	60	300
250	WBGS-0250	255	194	75	68	300
300	WBGS-0300	300	230	75	78	300
350	WBGS-0350	328	264	75	78	300
400	WBGS-0400	360	293	75	102	450
450	WBGS-0450	400	324	75	114	450
500	WBGS-0500	460	350	75	127	450
600	WBGS-0600	540	440	75	154	450

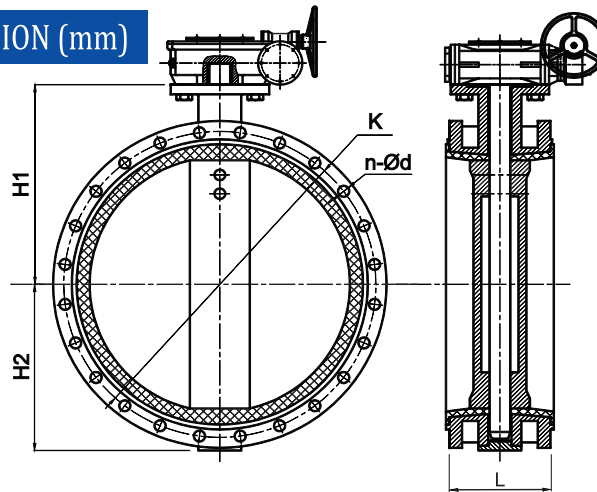
HÌNH VẼ /FBGS DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ FBGS PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
4	Seat	Rubber	NBR/EPDM
5	Bushing	Teflon	PTFE
6	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
7	Wormgear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M

KÍCH THƯỚC FBGS/ FBGS DIMENSION (mm)



DN	Model/ No.	H1	H2	L	K			n-Ød		
					PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	FBGS - 0050	120	83	108	125	125	125	4-Ø19		4-Ø19
65	FBGS - 0065	130	93	112	145	145	145	4-Ø19		8-Ø19
80	FBGS - 0080	145	100	114	160	160	160	8-Ø19		8-Ø19
100	FBGS - 0100	155	114	127	180	180	190	8-Ø19		8-Ø23
125	FBGS - 0125	170	125	140	210	210	220	8-Ø19		8-Ø26
150	FBGS - 0150	190	143	140	240	240	250	8-Ø23		8-Ø26
200	FBGS - 0200	205	170	152	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28
250	FBGS - 0250	235	198	165	350	355	370	12-Ø23	12-Ø27	12-Ø31
300	FBGS - 0300	280	223	178	400	410	430	12-Ø23	12-Ø27	16-Ø31
350	FBGS - 0350	310	279	190	460	470	490	16-Ø23	16-Ø27	16-Ø34
400	FBGS - 0400	340	300	216	510	525	550	16-Ø27	16-Ø30	16-Ø37
450	FBGS - 0450	375	345	222	565	585	600	20-Ø27	20-Ø30	20-Ø37
500	FBGS - 0500	430	355	229	620	650	660	20-Ø27	20-Ø33	20-Ø37
600	FBGS - 0600	516	437	360	725	770	770	20-Ø30	20-Ø36	20-Ø40
700	FBGS - 0700	565	497	292	840	840	875	24-Ø30	24-Ø36	24-Ø42
800	FBGS - 0800	613	557	310	950	950	990	24-Ø33	24-Ø39	24-Ø48
900	FBGS - 0900	665	584	330	1050	1050	1090	28-Ø33	28-Ø39	28-Ø48
1000	FBGS - 1000	735	657	410	1160	1170	1210	28-Ø36	28-Ø42	28-Ø56
1200	FBGS - 1200	917	799	470	1380	1390	1420	32-Ø39	32-Ø42	32-Ø56

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

WB L S - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
WB: Van Bướm Mặt Kẹp - Wafer
FB: Van Bướm Mặt Bích - Flange

Vận Hành - Operator:
L: Tay Mở - Lever
G: Hộp Số - Wormgear

Kiểu - Type:
S: Đồng Tâm - Center Line Series

D2: Gang Cầu - Ductile Iron
B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Cỡ Van - Valve Size
0100: DN100, **0200:** DN200